VIỆT NAM 1:50,000

ÉDITION 3-AMS
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 3-AMS

BAN VANG-ALA

SHEET 6243 III
NGD SERIES L7014
AMS SERIES L7015

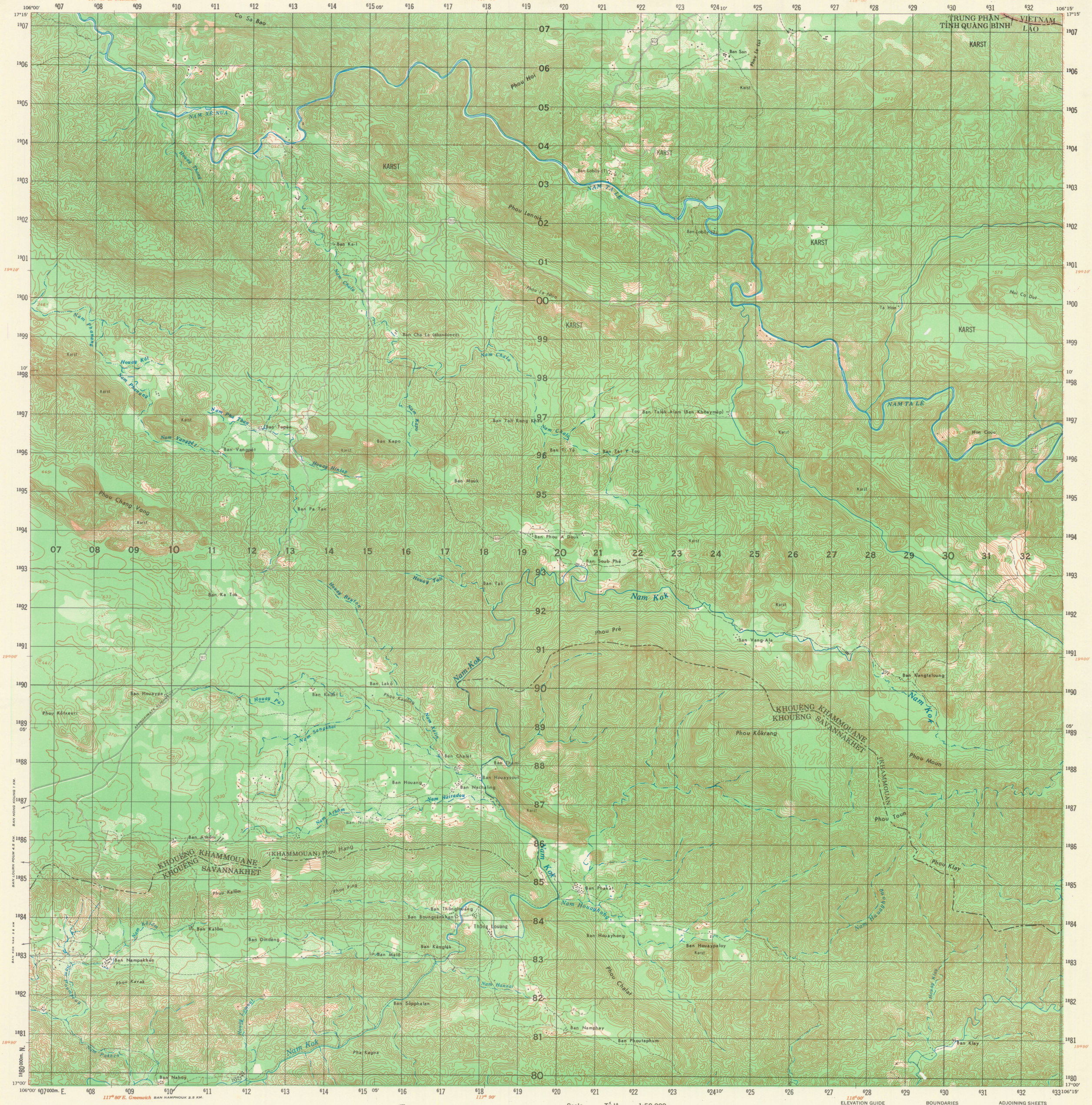

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Hai 3-71
2nd Printing 3-71

LEGEND—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING SERIES
XEM CHÚ TỪ PHÍA LÀO Ở LOẠI KẾ CẬN

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES, 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đã hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES, 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đã hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1, LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A, 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee, Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương dào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters; Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lục; Chưa được kiểm lại* (*729, *729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HÀO LỒNG)
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL-20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS-10 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR (CENTESIMAL VALUES SHOWN IN BROWN)
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

KHỞI BẮU DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ THỐNG CHIẾU ..... *UTM (TR) SỐ BÁCH PHÂN IN MÀU NÂU)*
BÌNH DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN PHÔNG CHỪNG*
HỆ THỐNG TRẮC CẦU CHUẨN ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1965
NAMES DATA BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, LAOS
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE l'INDOCHINE

CƠ QUAN THỰC HIỆN

SỞ ĐỒ BẢN QUÂN ĐỘI HOA KỲ ..... *SOẠN THẢO NĂM 1965*
SỞ ĐỊA DƯ QUỐC GIA LÀO ..... *CUNG CẤP ĐỊA DANH*
SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG ..... *THIẾT LẬP HOẠCH BỐ TRẮC ĐỊA*

COPIED IN 1970 BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE OF VIETNAM, WITH CHANGES IN SERIES NUMBER AND MARGINAL DATA LANGUAGE TREATMENTS FOR THE USE OF THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM.

DO NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM, GHI CHÚ NĂM 1970 VỚI SỰ THAY ĐỔI VỀ SỐ LOẠI BẢN-ĐỒ VÀ BẢNG CHÚ-TỪ ĐỂ CHÍNH PHỦ VIỆT-NAM CỘNG HÒA XỬ DỤNG.

GLOSSARY — CỔ TỪ

Ban	thôn, xóm	hamlet settlement	
Co	núi	mountain	
Houay	sông	stream	
Nam	sông, suối	river, stream	
Núi	núi	mountain	
Pha, Phou	đồi, núi	hill, mountain	

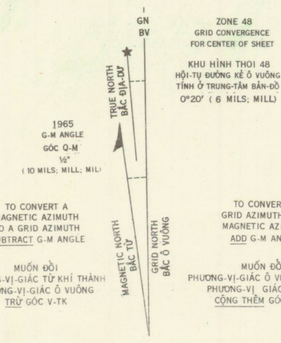

ZONE 48
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET

KHU HÌNH THOI 48
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG
TỌA ĐỘ TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°20' (6 MILS; MILL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-VỊ-GIÁC TỪ KHÍ THÀNH PHƯƠNG-VỊ-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-TK

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-VỊ-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-VỊ GIÁC TỪ KHÍ CỘNG THÊM GÓC V-TK

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA – DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

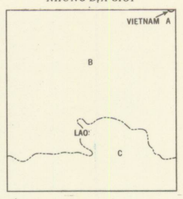

VIỆT-NAM
Trung Phần
A — Tỉnh Quảng-Bình

LÀO
B — Khouèng Khammouane (Khammouan)
C — Khouèng Savannakhet

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6143 I	6243 IV	6243 I
6143 II	6243 III	6243 II
6142 I	6242 IV	6242 I

L7014
L7015

Sheet 6243 III falls within NE 48 — 1 1501
1: 250.000
Tờ số 6243 III thuộc ô NE 48 — 1 1501
Tỷ-lệ 1: 250.000

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN GIỚI GHI TRÊN BẢN ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH ĐỊNH

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE AND INCOMPLETE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY PHÁC HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M.

XE	1900
XD	

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để gọi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1880000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THÍ DỤ: BAN PHOU A DOUK

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

XD	19	2	90
			9

SAMPLE REFERENCE: XD192939

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải trên tọa với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48QXD192939

BAN VANG-ALA, LÃO ; VIETNAM